

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83/2007/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH**về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay****CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ
ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng
Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao
thông vận tải,*

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng
áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết việc
quản lý, sử dụng đất cảng hàng không,
sân bay; điều kiện, trình tự, thủ tục mở,
đóng cảng hàng không, sân bay; quản
lý hoạt động tại cảng hàng không, sân
bay; quản lý khu vực lân cận cảng hàng

không, sân bay; danh mục dịch vụ hàng
không tại cảng hàng không, sân bay; sử
dụng sân bay dùng chung dân dụng và
quân sự.

2. Nghị định này áp dụng đối với mọi
tổ chức, cá nhân liên quan đến cảng hàng
không, sân bay.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý, khai thác
cảng hàng không, sân bay

1. Bảo đảm sự phát triển đồng bộ hệ
thống cảng hàng không, sân bay; phù
hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch
phát triển giao thông vận tải, quy hoạch,
kế hoạch phát triển cảng hàng không,
sân bay, chiến lược, quy hoạch phát triển
kinh tế - xã hội vùng, địa phương, xu thế
phát triển hàng không dân dụng quốc tế;
đáp ứng nhu cầu phát triển vận tải hàng
không.

2. Bảo đảm an ninh hàng không, an
toàn hàng không; bảo đảm dây chuyền

hoạt động cảng hàng không, sân bay thống nhất, đồng bộ, liên tục, hiệu quả; bảo đảm văn minh, lịch sự, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hàng không dân dụng tại cảng hàng không, sân bay; bảo đảm tính cạnh tranh của cảng hàng không, sân bay của Việt Nam; bảo vệ trật tự và lợi ích công cộng, lợi ích của khách hàng; bảo vệ môi trường.

3. Bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; bảo đảm phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các đơn vị hàng không dân dụng và quân sự liên quan đối với sân bay dùng chung dân dụng và quân sự, giữa các đơn vị quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay.

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

Điều 3. Phân loại đất phục vụ cho hoạt động hàng không dân dụng tại cảng hàng không, sân bay

1. Đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay bao gồm đất để xây dựng đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, đài kiểm soát không lưu và các công trình, khu phụ trợ khác của sân bay.

2. Đất xây dựng cơ sở, công trình cung cấp dịch vụ hàng không, bao gồm đất để xây dựng nhà ga hành khách, nhà ga hàng

hóa, kho hàng hóa; cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay; cơ sở cung cấp dịch vụ kỹ thuật mặt đất; khu suất ăn hàng không; khu dịch vụ bảo dưỡng tàu bay; cơ sở an ninh hàng không; khu xăng dầu hàng không.

3. Đất xây dựng trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động thường xuyên tại cảng hàng không, sân bay.

4. Đất xây dựng khách sạn, nhà hàng và các công trình cung cấp dịch vụ khác.

Điều 4. Hình thức giao đất, cho thuê đất tại cảng hàng không, sân bay

1. Đất giao không thu tiền sử dụng bao gồm:

a) Đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay;

b) Đất xây dựng trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động thường xuyên tại cảng hàng không, sân bay.

2. Đất cho thuê thu tiền bao gồm các loại đất tại cảng hàng không, sân bay không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tiền thuê đất được thực hiện theo các quy định của pháp luật về tiền thuê đất.

Điều 5. Thời hạn giao đất, cho thuê đất

1. Đất xây dựng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 3 Nghị định này được giao hoặc cho thuê không thời hạn.

2. Đất xây dựng các công trình quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này được cho thuê có thời hạn trên cơ sở xem xét dự án đầu tư hoặc đơn xin thuê đất nhưng không quá 50 năm. Việc gia hạn được thực hiện trên cơ sở xem xét nhu cầu sử dụng đất và việc chấp hành pháp luật trong quá trình sử dụng đất.

Điều 6. Thủ tục giao lại đất, cho thuê đất

1. Cảng vụ hàng không có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cảng hàng không, sân bay trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; nội dung quy hoạch sử dụng đất chi tiết phải xác định rõ diện tích đất công cộng không có mục đích kinh doanh và diện tích có mục đích kinh doanh.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất tại cảng hàng không, sân bay gửi hồ sơ đề nghị giao lại đất, cho thuê đất cho Cảng vụ hàng không.

3. Hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao lại đất, cho thuê đất, bao gồm các thông tin: tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đề nghị giao lại đất, cho thuê đất; mục đích sử dụng, diện tích đất; thời gian dự kiến sử dụng đất;

b) Bản sao các giấy tờ sau: quyết định thành lập đối với các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước; Giấy phép kinh doanh cảng hàng không hoặc Giấy

phép cung cấp dịch vụ hàng không hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay;

c) Phương án và kế hoạch sử dụng đất;

d) Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cảng vụ hàng không có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, ban hành quyết định giao đất, ký hợp đồng cho thuê đất với tổ chức, cá nhân thuê đất và tiến hành bàn giao đất.

5. Việc quyết định giao lại đất, cho thuê đất phải được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận bằng văn bản. Đối với khu vực liên quan đến việc sử dụng chung cho hoạt động dân dụng và quân sự, việc giao lại đất và cho thuê đất phải có sự đồng ý của Bộ Quốc phòng.

6. Thủ tục gia hạn cho thuê đất tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này được thực hiện theo quy định về thủ tục cho thuê đất.

Điều 7. Trình tự, thủ tục về việc chấp thuận bán, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê

1. Tổ chức, cá nhân thuê đất có nhu cầu thế chấp, bảo lãnh tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê tại

tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị bao gồm các thông tin: tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đề nghị; tên cảng hàng không, sân bay; vị trí của tài sản gắn liền với đất thuê;

b) Bản sao Hợp đồng thuê đất;

c) Hợp đồng thế chấp hoặc hợp đồng bảo lãnh;

d) Trích lục bản đồ địa chính.

2. Tổ chức, cá nhân thuê đất có nhu cầu bán, cho thuê, góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê phải được sự đồng ý của Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Tài liệu nêu tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không phù hợp của tổ chức, cá nhân nhận bán, nhận cho thuê tài sản, nhận góp vốn.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, tài sản, xem xét chấp thuận việc thế chấp, bảo lãnh, bán, cho thuê tài sản, góp vốn hoặc thông báo bằng văn bản lý do từ chối cấp. Hợp đồng thế chấp, bảo lãnh, bán, cho thuê,

góp vốn chỉ có hiệu lực sau khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Cục Hàng không Việt Nam.

Điều 8. Thu hồi đất

1. Đất được giao lại, cho thuê bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi quy hoạch cảng hàng không, sân bay theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hết hạn cho thuê đất mà không được gia hạn;

c) Chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay;

d) Sử dụng đất không đúng mục đích;

đ) Bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ;

e) Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

g) Đất được nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn mười hai tháng liền hoặc tiến độ sử dụng đất chậm hơn hai mươi bốn tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất đó cho phép;

h) Người sử dụng đất có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Luật Đất đai.

2. Cảng vụ hàng không có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân bị thu

hồi đất tối thiểu 180 ngày trước ngày thu hồi đất về lý do thu hồi, thời gian và kế hoạch di chuyển, phương án bồi thường và giải phóng mặt bằng.

Chương III

MỞ, ĐÓNG CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

Điều 9. Trình tự, thủ tục mở cảng hàng không, sân bay

1. Người được cấp Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay muốn mở cảng hàng không, sân bay phải gửi hồ sơ đề nghị cho Cục Hàng không Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị mở cảng hàng không, sân bay bao gồm:

a) Đơn đề nghị mở cảng hàng không, sân bay, bao gồm các thông tin: tên cảng hàng không, sân bay; vị trí, quy mô, loại hình cảng hàng không, sân bay; cấp sân bay;

b) Bản sao Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4. Trong thời gian không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giao

thông vận tải có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mở cảng hàng không, sân bay.

Điều 10. Trình tự, thủ tục mở lại cảng hàng không, sân bay

1. Người được cấp Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay muốn mở lại cảng hàng không, sân bay gửi hồ sơ đề nghị cho Cục Hàng không Việt Nam, trừ trường hợp cảng hàng không, sân bay được mở lại trong thẩm quyền của Giám đốc Cảng vụ hàng không quy định tại khoản 4 Điều 49 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị mở lại cảng hàng không, sân bay bao gồm:

a) Đơn đề nghị mở lại cảng hàng không, sân bay, bao gồm các thông tin: tên cảng hàng không, sân bay; vị trí, quy mô, loại hình cảng hàng không, sân bay; cấp sân bay;

b) Bản sao Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay;

c) Tài liệu chứng minh lý do đóng cảng hàng không, sân bay đã được khắc phục hoặc loại bỏ;

d) Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào sử dụng trong trường hợp cải tạo, mở rộng, sửa chữa cảng hàng không, sân bay.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam

có trách nhiệm thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4. Trong thời gian không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm

a) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mở lại cảng hàng không, sân bay bị đóng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Quyết định mở lại cảng hàng không, sân bay trong trường hợp cảng hàng không, sân bay bị đóng theo quyết định của mình.

Điều 11. Công bố mở, đóng, mở lại cảng hàng không, sân bay

1. Cục Hàng không Việt Nam công bố trên hệ thống thông tin hàng không và thông báo cho cơ quan liên quan trong các trường hợp sau đây:

a) Mở cảng hàng không, sân bay;

b) Đóng cảng hàng không, sân bay theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

c) Mở lại cảng hàng không, sân bay theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Cảng vụ hàng không thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tại cảng hàng không, sân bay trong các trường hợp sau đây:

a) Đóng cảng hàng không, sân bay;

b) Mở lại cảng hàng không, sân bay.

Chương IV

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY VÀ KHU VỰC LÂN CẬN CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng hàng không, sân bay

1. Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay, doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không và các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ khác tại cảng hàng không, sân bay có trách nhiệm phục vụ, cung cấp dịch vụ cho chuyên bay hoạt động đảm bảo an toàn, thuận tiện, nhanh chóng.

2. Doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay nộp phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay cho Cảng vụ hàng không theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không ngoài các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này tại cảng hàng không, sân bay nộp phí nhượng quyền khai thác

cho doanh nghiệp cảng hàng không theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Doanh nghiệp vận chuyển hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không và các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ khác có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu cho Cảng vụ hàng không khi có yêu cầu.

Điều 13. Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình, lắp đặt trang bị, thiết bị tại cảng hàng không, sân bay

1. Việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình, lắp đặt trang bị, thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay phải phù hợp với mục đích sử dụng và quy hoạch cảng hàng không, sân bay đã được phê duyệt.

2. Việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, sửa chữa công trình, lắp đặt trang bị, thiết bị của cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay mà có kế hoạch ngừng cung cấp dịch vụ trên 24 giờ phải được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận.

3. Việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình hoặc lắp đặt trang bị, thiết bị của cảng hàng không, sân bay ngoài quy định tại khoản 2 Điều này phải thông báo Cảng vụ hàng không.

Điều 14. Nộp tài liệu chuyến bay

Người khai thác tàu bay phải nộp bản

cân bằng trọng tải, bản khai tổng hợp, danh sách hành khách, bản kê khai hàng hóa của mỗi chuyến bay cho Cảng vụ hàng không trong vòng một giờ sau khi tàu bay cất cánh hoặc hạ cánh.

Điều 15. Quy trình làm thủ tục tại cảng hàng không, sân bay

1. Cục Hàng không Việt Nam ban hành quy trình làm thủ tục đối với hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, thư tại cảng hàng không, sân bay trên cơ sở thống nhất với các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan.

2. Cục Hàng không Việt Nam chủ trì tổ chức hội nghị liên ngành hàng năm hoặc khi cần thiết để triển khai thực hiện quy trình quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Kiểm soát hoạt động tại cảng hàng không, sân bay

1. Người, đồ vật, phương tiện ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay chịu sự kiểm tra, giám sát về an ninh, an toàn hàng không.

2. Cán bộ, nhân viên của các cơ quan, tổ chức khi vào làm nhiệm vụ tại khu vực hạn chế của nhà ga, sân bay phải đeo Thẻ kiểm soát an ninh hàng không do Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không liên quan cấp.

3. Các phương tiện hoạt động trong khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay phải có Giấy phép do Cảng vụ hàng không liên quan cấp.

Điều 17. Điều phối giờ hạ, cất cánh tại cảng hàng không, sân bay

1. Cục Hàng không Việt Nam khảo sát, công bố cảng hàng không, sân bay được điều phối, giới hạn khai thác của cảng hàng không, sân bay được điều phối giờ hạ, cất cánh đối với chuyến bay thường lệ trên cơ sở các yếu tố sau đây:

- a) Điều kiện khai thác;
- b) Cơ sở hạ tầng, trang bị, thiết bị;
- c) Khả năng cung cấp dịch vụ.

2. Cục Hàng không Việt Nam điều phối giờ hạ, cất cánh tại cảng hàng không, sân bay trên cơ sở giới hạn khai thác được công bố quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Xác định ranh giới khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay

1. Cảng vụ hàng không phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp nơi có cảng hàng không, sân bay để xác định ranh giới trên bản đồ địa chính.

2. Ủy ban nhân dân các cấp công bố ranh giới khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay trên thực địa trong khu vực mình quản lý.

Chương V

SÂN BAY DÙNG CHUNG DÂN DỤNG VÀ QUÂN SỰ

Điều 19. Xác định khu vực quản lý tại sân bay dùng chung dân dụng và quân sự

1. Sân bay dùng chung dân dụng và quân sự là sân bay phục vụ cho cả hoạt động dân dụng và quân sự.

2. Sân bay dùng chung dân dụng và quân sự bao gồm các khu vực sau đây:

- a) Khu vực sử dụng riêng cho hoạt động quân sự;
- b) Khu vực sử dụng cho hoạt động dân dụng;
- c) Khu vực sử dụng chung cho hoạt động dân dụng và quân sự.

Điều 20. Trách nhiệm quản lý sân bay dùng chung dân dụng và quân sự

1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng riêng cho hoạt động quân sự.

2. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng cho hoạt động dân dụng, khu vực sử dụng chung cho hoạt động dân dụng và quân sự.

3. Cảng vụ hàng không chủ trì phối hợp với doanh nghiệp cảng hàng không và đơn vị quân đội trong khu vực cảng

hàng không, sân bay ban hành văn bản hiệp đồng quản lý, khai thác sân bay dùng chung dân dụng và quân sự. Văn bản hiệp đồng bao gồm các nội dung sau đây:

a) Quản lý, khai thác khu vực sử dụng chung cho hoạt động dân dụng và quân sự;

b) Phối hợp xử lý các trường hợp xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, khai thác kết cấu hạ tầng và trang bị, thiết bị thuộc khu vực dành riêng cho hoạt động quân sự, dân dụng có khả năng ảnh hưởng tới hoạt động của nhau;

c) Phối hợp sử dụng mặt bằng, trang bị, thiết bị, dịch vụ dành riêng cho hoạt động dân dụng, quân sự trong trường hợp cần thiết.

Chương VI

DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

Điều 21. Danh mục dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay

Dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay là những dịch vụ liên quan trực tiếp đến khai thác tàu bay, khai thác vận chuyển hàng không, hoạt động bay, bao gồm:

1. Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách.

2. Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.

3. Dịch vụ khai thác khu bay.

4. Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

5. Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không.

6. Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.

7. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay.

8. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không.

9. Dịch vụ kỹ thuật hàng không.

10. Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không.

11. Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.

Điều 22. Vốn pháp định đối với doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không

1. Doanh nghiệp cảng hàng không:

a) Kinh doanh tại cảng hàng không quốc tế: 100 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh tại cảng hàng không nội địa: 30 tỷ đồng Việt Nam.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không mà không phải là doanh nghiệp cảng hàng không:

a) Kinh doanh tại cảng hàng không quốc tế: 30 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh tại cảng hàng không nội địa: 10 tỷ đồng Việt Nam.

Điều 23. Kiểm soát giá dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay

1. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay phải bảo đảm chất lượng dịch vụ và các sản phẩm bán ra.

2. Doanh nghiệp cảng hàng không hiệp thương thống nhất giá dịch vụ phi hàng không giữa các tổ chức, cá nhân kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay nhằm bảo đảm một mặt bằng giá cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ, trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của khách hàng, phù hợp với mặt bằng giá của thị trường và pháp luật về giá.

3. Giá dịch vụ phi hàng không phải được niêm yết công khai.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ Nghị định số 29/CP ngày 02 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay dân dụng.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng